

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		4.998.133.772.692	3.526.208.654.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	517.710.729.807	373.541.191.865
1. Tiền	111		92.710.729.807	40.541.191.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		425.000.000.000	333.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	500.918.794.521	490.918.794.521
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.918.794.521	490.918.794.521
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	3.356.908.497.813	2.149.336.427.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.089.349.268.273	1.901.388.975.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		245.696.776.214	250.925.824.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		45.187.853.405	20.399.527.460
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.325.400.079)	(23.385.400.079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	7.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	605.672.248.240	512.027.180.760
1. Hàng tồn kho	141		651.934.980.365	535.029.438.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.262.732.125)	(23.002.257.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.923.502.311	385.059.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	109.847.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	16.923.502.311	275.212.427
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.846.572.783.376	1.655.272.809.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	2.057.955.500	2.057.955.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		300.000.000	500.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.057.955.500	2.057.955.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(300.000.000)	(500.000.000)
II. Tài sản cố định	220		163.385.735.844	165.266.990.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	13.402.910.734	12.606.898.666
- Nguyên giá	222		53.313.638.966	51.890.618.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.910.728.232)	(39.283.719.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	13.588.844.556	15.896.583.890
- Nguyên giá	225		27.692.872.000	27.692.872.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.104.027.444)	(11.796.288.110)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	136.393.980.554	136.763.508.358
- Nguyên giá	228		139.063.489.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.669.508.554)	(2.299.980.750)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
III. Bất động sản đầu tư	230		7.385.752.022	7.567.368.875
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.695.090.628)	(1.513.473.775)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.666.570.528.261	1.473.166.528.261
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.467.204.956.172	1.257.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.690.460.097	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.073.810.508)	(23.477.810.508)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.172.811.749	7.213.965.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.395.731.732	2.436.885.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	4.777.080.017	4.777.080.017
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.844.706.556.068	5.181.481.463.481

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. Nợ phải trả	300		V.10	5.024.955.322.843	3.628.558.473.790
I. Nợ ngắn hạn	310			4.710.838.257.911	3.312.656.570.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			2.982.925.689.195	1.208.086.170.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			205.226.359.365	30.373.633.553
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			14.527.657.074	12.999.575.759
4. Phải trả người lao động	314			-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			17.528.444.431	48.604.621.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			35.921.553.980	237.562.705.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			32.910.593.717	32.885.947.585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11		1.416.891.735.853	1.735.059.022.915
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			4.906.224.296	7.084.893.518
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
II. Nợ dài hạn	330		314.117.064.932	315.901.903.754
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	314.117.064.932	315.901.903.754
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	1.819.751.233.225	1.552.922.989.691
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.819.751.233.225	1.552.922.989.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.822.448.820	372.822.448.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		584.566.807.245	317.738.563.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		287.277.093.211	65.965.143.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		297.289.714.034	251.773.420.677
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.844.706.556.068	5.181.481.463.481

Văn Thị Xuân Sương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	M ã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.061.557.877.133	3.836.620.265.526	8.361.239.075.044	7.117.845.202.029
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	4.061.557.877.133	3.836.620.265.526	8.361.239.075.044	7.117.845.202.029
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.993.753.572.316	3.700.743.432.421	8.183.986.936.632	6.847.666.847.274
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.804.304.817	135.876.833.105	177.252.138.412	270.178.354.755
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	128.887.990.296	100.006.449.750	286.731.194.313	123.100.834.472
Chi phí tài chính	22	VI.04	70.434.488.006	3.973.799.781	104.098.534.850	33.795.218.111
Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		27.096.209.130	19.619.372.551	53.909.659.234	36.018.730.569
+Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			15.516.000.000	(4.741.630.312)	16.596.000.000	(11.431.330.312)
Chi phí bán hàng	24	VI.05	22.469.211.627	18.028.164.907	46.693.283.615	57.785.744.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	2.243.854.180	23.296.091.197	7.887.151.674	41.200.676.570
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.544.741.300	190.585.226.970	305.304.362.586	260.497.550.129
Thu nhập khác	31	VI.07	2.064.086.410	2.307.301.977	5.625.175.949	6.658.792.033
Chi phí khác	32	VI.08	1.155.322.934	1.186.834.739	2.359.514.777	2.736.998.326
Lợi nhuận khác	40		908.763.476	1.120.467.238	3.265.661.172	3.921.793.707
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		102.453.504.776	191.705.694.208	308.570.023.758	264.419.343.836
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	(2.364.967.697)	16.454.929.155	11.280.309.724	31.024.245.586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	1.821.193.106	-	1.821.193.106
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		104.818.472.473	173.429.571.947	297.289.714.034	231.573.905.144
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.718	2.843	4.874	3.797

Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	308.570.023.758	264.419.343.836
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.485.892.829	3.431.694.513
Các khoản dự phòng	03	39.596.474.305	6.395.207.410
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.924.447.391	(271.196.692)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(277.839.396.193)	(117.382.747.268)
Chi phí lãi vay	06	53.909.659.234	36.018.730.569
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	138.647.101.324	192.611.032.368
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(1.214.227.119.833)	(936.559.907.101)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(116.905.541.785)	(504.282.507.306)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.002.099.669.744	1.108.714.722.979
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	151.001.486	(163.388.426)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(52.025.305.054)	(33.655.330.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(6.066.055.307)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.500.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(3.825.119.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	757.747.305.882	(183.226.553.678)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(1.423.020.906)	(858.720.909)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	259.259.259	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(493.418.794.521)	(514.779.780.822)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	473.418.794.521	369.921.972.602
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(210.000.000.000)	(334.362.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21.967.010.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	277.839.396.193	114.522.026.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.675.634.546	(343.589.993.074)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	4.672.939.131.116	3.591.343.129.367
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.300.315.702.631)	(3.308.686.266.754)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.538.894.899)	(2.451.601.332)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.461.470.500)	(30.461.470.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(660.376.936.914)	249.743.790.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	144.046.003.514	(277.072.755.971)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	373.541.191.865	525.820.722.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	123.534.428	(15.549.174)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	517.710.729.807	248.732.417.623


Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
Kế Toán Trưởng


Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 12/04/2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 đồng, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2022: 115 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH TB - TD SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100%	100%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15%	15%

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2019, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính

06 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5% và 1% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt		473.686.866	152.628.630
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	92.237.042.941	40.388.563.235
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(1.2)	425.000.000.000	333.000.000.000
Cộng		517.710.729.807	373.541.191.865
(1.1) Trong đó:		30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng bằng USD		158.451,30	223.284,80
Tương đương VND		3.665.770.826	5.042.887.207

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)		500.918.794.521	490.918.794.521
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng(*) (Dài hạn)		-	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đến 30/06/2022	Giá trị hợp lý 30/06/2022	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2022	Giá trị hợp lý 01/01/2022
(a) - Đầu tư vào công ty con	1.467.204.956.172	(6.327.350.411)	1.460.877.605.761	1.257.204.956.172	(6.327.350.411)	1.250.877.605.761
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	(15.934.500.000)	138.103.206.188	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	160.690.460.097	(17.811.960.097)	142.878.500.000	160.690.460.097	(1.215.960.097)	159.474.500.000
Cộng	1.706.644.338.769	(40.073.810.508)	1.741.859.311.949	1.496.644.338.769	(23.477.810.508)	1.473.166.528.261

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Dự phòng đến 30/06/2022	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 30/06/2022
Cty TNHH MTV TM SMC	50.000.000.000	50.000.000.000	(6.327.350.411)	100%	43.672.649.589
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	180.000.000.000	180.000.000.000	-	100%	180.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	200.000.000.000	230.000.000.000	-	100%	230.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	150.000.000.000	-	100%	150.000.000.000
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	-	75%	132.204.956.172

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000
Cty TNHH GC Thép SMC PM	100.000.000.000	220.000.000.000	-	100%	220.000.000.000
Cty TNHH CK Chính xác SMC PM	100.000.000.000	375.000.000.000	-	100%	375.000.000.000
Cty TNHH TB - TĐ SMC Phú Mỹ (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000
Cộng	1.081.040.000.000	1.467.204.956.172	(6.327.350.411)		1.460.877.605.761

(*) Thành lập Cty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng, MST 3502473485, giấy chứng nhận ĐKKD ngày 01/04/2022.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 30/06/2022	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 30/06/2022
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	22.379.361.005	50%	64.019.361.005
Cty Hanwa SMC SteelService Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500	28.643.090.117	35%	74.083.845.183
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	78.748.922.500	35.087.951.122		138.103.206.188

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

Các công ty đã niêm yết	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
POM	18.795.960.097	(10.335.960.097)	8.460.000.000	18.795.960.097	(1.215.960.097)	17.580.000.000
NKG	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
TVN	-	-	-	-	-	-
TNS	14.000.000.000	(7.476.000.000)	6.524.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Các công ty khác						
VSSC (*)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	160.690.460.097	(17.811.960.097)	142.878.500.000	160.690.460.097	(1.215.960.097)	159.474.500.000

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Khách hàng trong nước	2.026.086.656.918	1.474.554.108.042
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	287.971.799.786	347.073.348.380
NM Luyện Phôi Thép - CN Cty CP Thép Pomina	282.262.709.165	229.155.253.416
Các khách hàng khác	1.455.852.147.967	898.325.506.246
- Khách hàng ngoài nước (*)	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	1.063.262.611.355	426.834.867.559
Cộng	3.089.349.268.273	1.901.388.975.601

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn (*)	30/06/2022	01/01/2022
Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	300.000.000	500.000.000
Cộng	300.000.000	500.000.000

(*) Khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn **30/06/2022** **01/01/2022**

a) Ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Nhà cung cấp trong nước	245.696.776.214	250.925.824.141
NM Luyện phôi Thép - CN Cty CP Thép Pomina	56.618.370.320	242.156.095.720
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	56.297.899.093	6.556.448.208
Các đối tượng khác	132.780.506.801	2.213.280.213
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	245.696.776.214	250.925.824.141

b) Dài hạn (*)	30/06/2022	01/01/2022
Cộng	-	-

3.3 Phải thu khác

a) Ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	4.367.461.462	4.298.456.002
- Ký quỹ mua hàng hóa	2.438.500.000	2.438.500.000
- Các khoản tạm ứng	179.950.000	135.000.000
- Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	-	-
- Phải thu khác	38.201.941.943	13.527.571.458
Cộng	45.187.853.405	20.399.527.460

b) Dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	1.227.955.500	1.227.955.500
- Khoản ký quỹ thuê xe	830.000.000	830.000.000
Cộng	2.057.955.500	2.057.955.500

(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính mua máy móc thiết bị	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	-	271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	-	884.235.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
Cộng	3.075	1.227.955.500

3.4 Nợ xấu	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	46.899.736.874	23.325.400.079		35.024.839.750	23.385.400.079	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1-2 năm	524.556.569	524.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	584.556.569	584.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
	11.603.913.165	11.603.913.165	Cty Cổ Phần BÉTON 6	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BÉTON 6
	27.331.523.592	4.618.987.941	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam	15.396.626.468	4.618.987.941	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam
	2.872.670.493	2.010.869.346	XD TQ Đông Nam Á	2.872.670.493	2.010.869.346	XD TQ Đông Nam Á
	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/06/2022			01/01/2022		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	300.000.000	300.000.000		500.000.000	500.000.000	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán 2-3 năm	300.000.000	300.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	500.000.000	500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
Cộng	47.199.736.874	23.625.400.079		35.524.839.750	23.885.400.079	

	30/06/2022	01/01/2022
4. Hàng tồn kho		
Hàng hoá	651.934.980.365	535.029.438.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.262.732.125)	(23.002.257.820)
Cộng	605.672.248.240	512.027.180.760

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
5. Tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	254.909.801	12.957.507.281	14.862.834.895	51.890.618.060
Tăng	-	-	1.423.020.906	-	1.423.020.906
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.815.366.083	254.909.801	14.380.528.187	14.862.834.895	53.313.638.966
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.688.376.710	254.909.801	12.711.917.584	14.628.515.329	39.283.716.741
Tăng	418.171.782	-	142.559.028	66.278.026	627.008.836
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.106.548.492	254.909.801	12.854.476.612	14.694.793.355	39.910.728.232
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.126.989.373	-	245.589.697	234.319.566	12.606.901.319
Số dư cuối kỳ	11.708.817.591	-	1.526.051.575	168.041.540	13.402.910.734

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 28.326.636.928 đồng.

	Máy móc thiết bị
6. Tài sản cố định thuê tài chính	
Nguyên giá	27.692.872.000
Khấu hao lũy kế đầu năm	(11.796.288.110)
Khấu hao phát sinh	(2.307.739.333)
Giá trị còn lại	13.588.844.556

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
7. Tài sản cố định vô hình			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.299.980.750	2.299.980.750
Tăng	-	369.527.804	369.527.804
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.669.508.554	2.669.508.554
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.486.678.591	136.763.508.358
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	2.117.150.787	136.393.980.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 437.433.816 đồng.

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.513.473.775	181.616.853	-	1.695.090.628
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	1.513.473.775	181.616.853	-	1.695.090.628
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.567.368.875	(181.616.853)	-	7.385.752.022
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	7.567.368.875	(181.616.853)	-	7.385.752.022

8.1 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	109.847.478
Cộng	-	109.847.478
b) Dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí Thuê đất (*)	2.395.731.732	2.436.885.740
Cộng	2.395.731.732	2.436.885.740

(*) - Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này. Có giá trị còn lại tới ngày 30.06.2022 là **1.395.974.792 đồng**.- Giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất của dự án Linh Tây Tower, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức TP.HCM. với diện tích sàn là 616.2 m2. Có giá trị còn lại tới ngày 30.06.2022 là: **999.756.945 đồng**.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.777.080.017	4.777.080.017
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	4.777.080.017	4.777.080.017

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.800.378.159.794	1.800.378.159.794	854.986.147.817	854.986.147.817
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	1.385.778.787.856	1.385.778.787.856	677.985.097.683	677.985.097.683
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	78.782.027.190	78.782.027.190	78.888.992.984	78.888.992.984
Các người bán khác	335.817.344.748	335.817.344.748	98.112.057.150	98.112.057.150
- Người bán ngoài nước	1.141.511.437.789	1.141.511.437.789	336.338.022.284	336.338.022.284
Singapore (Cogeneration) Steel F	276.059.478.240	276.059.478.240	-	-
Win Faith Trading Limited	178.066.860.300	178.066.860.300	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các người bán khác	687.385.099.249	687.385.099.249	336.338.022.284	336.338.022.284
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	41.036.091.612	41.036.091.612	16.762.000.000	16.762.000.000
Cộng	2.982.925.689.195	2.982.925.689.195	1.208.086.170.101	1.208.086.170.101

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 48.751.289,25 USD tương đương 1.141.511.437.789 VND

10.2 Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
- Cty TNHH MTV Hồng Đức Thịnh	53.487.910.759	-
- Cty TNHH XD Đông Nam	19.699.285.505	19.671.030.335
- Các khách hàng khác	132.039.163.101	10.702.603.218
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
Cộng	205.226.359.365	30.373.633.553

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	14.457.192.957	13.645.277.421	11.644.157.429	12.456.072.965
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNCN	70.464.117	4.874.739.783	5.347.778.460	543.502.794
Cộng	14.527.657.074	18.520.017.204	16.991.935.889	12.999.575.759

b) Phải thu	30/06/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	01/01/2022
- Thuế GTGT được khấu trừ	16.923.502.311	838.439.342.274	821.791.052.390	275.212.427
- Thuế GTGT hàng NK	-	183.915.782.982	183.915.782.982	-
Cộng	16.923.502.311	1.022.355.125.256	1.005.706.835.372	275.212.427

10.4 Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí lãi vay còn phải trả	4.274.065.692	3.194.132.385
- Chi phí phải trả khác	13.254.378.739	45.410.488.995
Cộng	17.528.444.431	48.604.621.380

10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	35.921.553.980	237.562.705.225

10.6 Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	115.949.000	106.579.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	32.499.069.023	32.499.069.023
- Các khoản phải trả khác	295.575.694	280.299.562
Cộng	32.910.593.717	32.885.947.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

12.1 Vay ngắn hạn	30/06/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
a) - Vay từ các ngân hàng	1.404.122.175.556	4.992.891.257.000	5.300.315.702.631	1.711.546.621.187
a.1) TMCP Công Thương Việt Nam	544.309.701.826	2.575.384.668.678	2.792.116.403.169	761.041.436.317
a.2) TMCP Ngoại Thương Việt Nam	243.350.223.780	736.972.557.771	825.429.670.296	331.807.336.305
a.3) TMCP Quân Đội - CN An Phú	-	91.873.650.000	91.873.650.000	-
a.4) TMCP Quốc Tế Việt Nam	17.725.345.814	17.725.345.814	-	-
a.5) SINOPAC - CN HCM	83.838.888.384	180.051.500.302	180.912.611.918	84.700.000.000
a.6) TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	43.366.064.568	43.366.064.568
a.7) TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	399.324.952.677	801.317.995.509	580.144.655.741	178.151.612.909
a.8) TMCP Hàng Hải VN - CN TP.HCM	-	53.526.000.000	156.106.124.637	102.580.124.637
a.9) TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN Sà	115.573.063.075	536.039.538.926	630.366.522.302	209.900.046.451
b) - Vay từ các cá nhân	7.890.000.000	8.020.000.000	18.750.000.000	18.620.000.000
c) - Nợ dài hạn đến hạn trả	4.879.560.297	2.691.901.003	2.704.742.434	4.892.401.728
Cộng	1.416.891.735.853	5.003.603.158.003	5.321.770.445.065	1.735.059.022.915

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 14/05/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, phần góp vốn vào Công Ty TNHH MTV TM SMC, khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty TNHH MTV TM SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là: 544.309.701.826 VND.

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/03/2021 và hợp đồng sửa đổi số 0014/2128/N-CTD-SD8 ngày 24/02/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công Ty TNHH Thép SMC; phần góp vốn vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH SMC-Summit, Công Ty TNHH SMC Toami, Công Ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022: 243.350.223.780 VND.

(a.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN. An Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 72867.21.151.813881.TD ngày 16/02/2022; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 0 VND.

(a.4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội Sở theo hợp đồng tín dụng số 536176022 ngày 25/04/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022: 17.725.345.814 VND.

(a.5) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018, bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019, bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/06/2020 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS3 ngày 09/09/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022: 83.838.888.384 VND.

(a.6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 62/2021/HDHM/CIB ngày 22/02/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 : 0 VND.

(a.7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94681/HĐTD ngày 31/12/2021 ; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022: 399.324.952.677 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a.8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 2605/2021/HĐTD-SMC ngày 26/05/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 0 VND.**

(a.9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV220001335/1401 ngày 07/01/2022, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022: 115.573.063.075 VND.**

(b) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 7.890.000.000 đồng.**

	30/06/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
(c) Nợ dài hạn đến hạn trả	4.879.560.297	2.691.901.003	2.704.742.434	4.892.401.728
CTTC MTV QT Chailease	2.336.948.172	1.381.231.458	1.462.142.214	2.417.858.928
CTTC NH TMCP Ngoại Thương	2.542.612.125	1.310.669.545	1.242.600.220	2.474.542.800
12.2 Vay dài hạn	30/06/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
- Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành (*)	313.450.000.000	-	-	313.450.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.632.070.713)	-	819.696.966	(4.451.767.679)

(*) Chi tiết trái phiếu phát hành

	30/06/2022	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Trái phiếu 1	200.000.000.000	02/08/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,2	9.100.000 cổ phiếu CTCP Thép Nam Kim thuộc sở hữu của SMC Cổ phiếu SMC thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông của SMC) với số lượng đáp ứng tỷ lệ LTV tối thiểu 60%
Trái phiếu 2	113.450.000.000	08/10/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,04	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

	30/06/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
- Nợ thuê tài chính dài hạn	4.299.135.645	13.967.070	2.618.502.858	6.903.671.433
a) CTTC MTV QT Chailease	3.460.574.250	-	1.381.231.458	4.841.805.708
b) CTTC NHTMCP Ngoại Thương	838.561.395	13.967.070	1.237.271.400	2.061.865.725
Cộng	4.299.135.645	13.967.070	2.618.502.858	6.903.671.433

(a) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau:

* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018

- Nợ dài hạn còn lại

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

30/06/2022

890.018.172

890.018.172

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

* Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020		30/06/2022
- Nợ dài hạn còn lại		3.460.574.250
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1.446.930.000
Cộng		4.907.504.250

(b) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM như sau:

* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	35.813,00	838.561.395
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 107.472,00	2.542.612.125
Cộng	143.285,00	3.381.173.520

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	30/06/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	609.946.910.000	-	-	609.946.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	372.822.448.820	-	-	372.822.448.820
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	584.566.807.245	297.289.714.034	30.461.470.500	317.738.563.711
Cộng	1.819.751.233.225	297.289.714.034	30.461.470.500	1.552.922.989.691

Cổ phiếu	01/01/2022	30/06/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu thường	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.922.941
- Cổ phiếu thường	60.922.941	60.922.941
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	-	-

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2022	317.738.563.711
- Chia cổ tức (5%) của năm 2021 đợt cuối bằng tiền	(30.461.470.500)
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế trong năm 2022	297.289.714.034
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 30/06/2022	584.566.807.245

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/06/2022	01/01/2022
- USD	158.451,30	223.284,80
Nợ khó đòi đã xử lý:	48.657.987.748	48.657.987.748

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng hoá	8.358.179.033.185	7.116.968.782.742
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.060.041.859	876.419.287
Cộng	8.361.239.075.044	7.117.845.202.029

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	8.160.726.462.327	6.825.222.344.026
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	23.260.474.305	22.444.503.248
Cộng	8.183.986.936.632	6.847.666.847.274
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.767.739.773	13.910.021.411
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	-	905.446.574
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	3.422.874	21.871.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	259.140.661.830	100.058.323.328
Chênh lệch tỷ giá	4.906.970.456	5.217.013.513
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.912.399.380	262.251.428
Doanh thu từ bán chứng khoán	-	2.725.907.013
Cộng	286.731.194.313	123.100.834.472
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay, lãi thuê tài chính	57.564.335.513	36.018.730.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.049.784.687	13.487.418
Dự phòng đầu tư tài chính	16.596.000.000	(11.431.330.312)
Chi phí tài chính khác	11.888.414.650	9.194.330.436
Cộng	104.098.534.850	33.795.218.111
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.125.072.115	9.354.149.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.427.127	218.427.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.965.678.425	45.896.914.296
Chi phí bằng tiền khác	2.384.105.948	2.316.253.064
Cộng	46.693.283.615	57.785.744.417
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.388.533.534	24.955.357.689
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	653.749.551	770.944.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	887.956.993	723.911.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.701.491.706	3.299.792.050
Chi phí bằng tiền khác	1.255.419.890	11.450.670.647
Cộng	7.887.151.674	41.200.676.570
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính	3.111.662.118	3.023.775.606
Thu lãi quá hạn	-	3.289.437.113
Thu nhập khác	2.513.513.831	345.579.314
Cộng	5.625.175.949	6.658.792.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
8. Chi phí khác		
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	2.307.739.334	2.307.739.334
Chi phí khác	51.775.443	429.258.992
Cộng	2.359.514.777	2.736.998.326
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	308.570.023.758	264.419.343.836
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(252.168.475.137)	(109.298.115.908)
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.232.186.693	(9.239.792.580)
Chi phí không được trừ	7.232.186.693	(9.239.792.580)
- Các khoản điều chỉnh giảm	259.400.661.830	(100.058.323.328)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	259.400.661.830	(100.058.323.328)
- Lỗ lũy kế được chuyển trong kỳ	-	-
Thu nhập tính thuế	56.401.548.621	155.121.227.928
Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2021	11.280.309.724	31.024.245.586
10 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	957.600.000
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	863.593.106
Cộng	-	1.821.193.106
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.749.551	770.944.985
Chi phí nhân công	3.513.605.649	34.309.507.619
Chi phí khấu hao	1.106.384.120	3.431.694.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.667.170.131	53.814.671.872
Chi phí khác bằng tiền	3.639.525.838	13.766.923.711
Cộng	54.580.435.289	106.093.742.700

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	17.488.376.426
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	444.749.807.761
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu	30.834.478.956
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Phải thu	47.762.948.630
		Phải thu khác	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	32.499.069.023
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu	462.334.958.491
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu	274.950.000
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	34.196.314.509
		Trả trước người bán	-
		Phải trả người bán	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	-
		Trả trước người bán	-
		Phải trả người bán	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	25.616.900.910
		Phải trả người bán	41.036.091.612
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	3.875.672
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	732.577.649.957
		Cung cấp dịch vụ	-
		Thu Lãi ứng vốn	-
		Nhận lợi nhuận được chia	100.000.000.000
		Mua hàng hoá	93.574.873.800
		Nhận cung cấp dịch vụ	697.432.261
		Nhận lợi nhuận được chia	100.000.000.000
		Trả Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	2.622.617.818
		Cung cấp dịch vụ	206.580.000
		Thu Lãi ứng vốn	-
		Nhận lợi nhuận được chia	-
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	902.807.771.037
		Mua hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi ứng vốn	-
		Nhận lợi nhuận được chia	100.000.000.000
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Nhận cung cấp dịch vụ	248.951.580
		Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	1.551.264.352
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Nhận lợi nhuận được chia	9.140.661.830
		Bán hàng hoá	773.830.395.833
		Mua hàng hoá	10.798.615.390
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Nhận lợi nhuận được chia	50.000.000.000
		Bán hàng hoá	-
		Mua hàng hoá	2.638.218.784
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	600.537.500
		Bán hàng hoá	128.574.026.825
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	351.580.660
			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	60.833.659.936
		Cung cấp dịch vụ	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	187.906.893.380
		Cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	213.639.414.778
		Nhận lợi nhuận được chia	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	237.345.994
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	298.634.609
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng hoá	68.485.889.960
		Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	704.101.007
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	-

3. Thông tin khác

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu Thuần	8.361.239.075.044	7.117.845.202.029
Lợi nhuận sau thuế	297.289.714.034	231.573.905.144

- Doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 tăng 17% so với cùng kỳ năm 2021.

- Lãi sau thuế thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 tăng 28% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, giá bán bình quân duy trì ở mức cao nên doanh thu tăng 17% so với cùng kỳ.

- Trong sáu tháng đầu năm 2022, nhận lợi nhuận điều chuyển về từ các Công ty thành viên 259 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước đã điều chuyển về 100 tỷ đồng.

Tình hình hoạt động của doanh nghiệp vẫn ổn định, chất lượng quản trị và tài sản luôn được quan tâm và đã giúp doanh nghiệp chủ động vốn và duy trì tăng trưởng.

Văn Thị Xuân Sương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

